



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 20.699.940.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2012: 20.699.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3829021
- Fax: (84) 059 3829021

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 104 người. Trong đó nhân viên quản lý là 23 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đỗ Chiến Đấu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/06/2011
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2011
• Ông Bùi Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Lê Phú Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Lê Hoài Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Đỗ Tấn Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2011

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Phú Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2009
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Ông Lê Hoàng Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2012
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

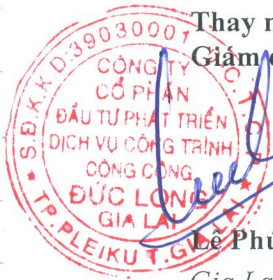
Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Ông Phú Hà

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 993/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 26/07/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.494.337.105	17.862.660.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		300.818.744	355.185.320
1. Tiền	111	5	300.818.744	355.185.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.943.558.144	16.352.591.055
1. Phải thu khách hàng	131		490.264.674	391.570.074
2. Trả trước cho người bán	132		73.900.000	3.214.995.411
3. Các khoản phải thu khác	135	6	14.379.393.470	12.746.025.570
IV. Hàng tồn kho	140		62.214.525	117.375.396
1. Hàng tồn kho	141	7	62.214.525	117.375.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.187.745.692	1.037.508.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	532.568.750	527.877.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.988.534	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	155.758.680	155.758.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	431.429.728	353.873.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.106.509.221	22.450.361.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.693.741.666	22.036.925.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.693.741.666	17.158.913.177
- Nguyên giá	222		30.447.681.467	22.230.927.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.753.939.801)	(5.072.014.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		58.625.000	58.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.625.000)	(58.625.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	-	4.878.011.826
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		412.767.555	413.436.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	412.767.555	413.436.924
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.600.846.326	40.313.022.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.250.499.301	5.308.665.502
I. Nợ ngắn hạn	310		3.915.044.759	4.903.881.776
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	253.509.000	2.152.904.274
2. Phải trả người bán	312		157.954.482	548.514.180
3. Người mua trả tiền trước	313		8.967.723	41.463.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.367.806.766	544.535.811
5. Phải trả người lao động	315		226.893.769	226.206.424
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	765.582.952	524.530.682
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.134.330.067	865.726.640
II. Nợ dài hạn	330		335.454.542	404.783.726
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	32.511.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		335.454.542	372.272.726
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.350.347.025	35.004.357.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	37.350.347.025	35.004.357.055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	20.699.940.000	20.699.940.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	8.025.697.065	5.697.884.013
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.006.961.740	696.858.313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	7.617.748.220	7.909.674.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.600.846.326	40.313.022.557



Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	9.929.723.462	9.541.864.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	9.929.723.462	9.541.864.749
4. Giá vốn hàng bán	11	21	4.592.412.033	3.504.800.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.337.311.429	6.037.063.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.030.527	51.057.950
7. Chi phí tài chính	22	23	119.421.223	492.005.515
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	119.421.223	492.005.515
8. Chi phí bán hàng	24		284.167.078	250.319.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.376.515.792	1.587.994.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.560.237.863	3.757.802.721
11. Thu nhập khác	31		-	243.600
12. Chi phí khác	32		6.585.000	8.416.200
13. Lợi nhuận khác	40		(6.585.000)	(8.172.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	3.553.652.863	3.749.630.121
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	897.559.466	476.411.630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	2.656.093.397	3.273.218.491
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.283	1.818



Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	10.310.116.149	10.101.431.455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.268.417.107)	(2.884.696.971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.475.572.944)	(1.238.635.002)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(119.421.223)	(142.830.206)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.207.265.147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.398.112.033	8.101.995.683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.819.532.737)	(8.613.335.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.025.284.171	4.116.664.739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(150.775.000)	(1.487.364.999)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.030.527	51.057.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.744.473)	(1.436.307.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.931.906.274)	(220.998.000)
2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.931.906.274)	(540.998.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54.366.576)	2.139.359.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355.185.320	603.182.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	300.818.744	2.742.541.785



Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 48
Phương tiện vận tải	5 - 9
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế; Các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được.
 - Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc hội.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 3 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	37.400.441	319.969.799
Tiền gửi ngân hàng	263.418.303	35.215.521
Cộng	300.818.744	355.185.320

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	13.656.656.613	12.709.785.738
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	691.358.740	-
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	31.378.117	34.368.062
Phải thu khác	-	1.871.770
Cộng	14.379.393.470	12.746.025.570

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng hóa	62.214.525	117.375.396
Cộng	62.214.525	117.375.396

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	115.485.500	109.171.600
Chi phí thay thế sảm lốp ô tô	342.878.334	305.402.500
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	59.800.716	103.354.467
Chi phí bảo trì phần mềm	14.404.200	9.948.600
Cộng	532.568.750	527.877.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuê đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	155.758.680

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	431.429.728	353.873.012
Cộng	431.429.728	353.873.012

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.337.421.991	4.806.105.559	87.400.000	22.230.927.550
Mua sắm trong kỳ	8.216.753.917	-	-	8.216.753.917
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.554.175.908	4.806.105.559	87.400.000	30.447.681.467
Khấu hao				
Số đầu năm	3.139.525.157	1.859.922.549	72.566.667	5.072.014.373
Khấu hao trong kỳ	395.922.510	284.002.920	1.999.998	681.925.428
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.535.447.667	2.143.925.469	74.566.665	5.753.939.801
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.197.896.834	2.946.183.010	14.833.333	17.158.913.177
Số cuối kỳ	22.018.728.241	2.662.180.090	12.833.335	24.693.741.666

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 67.400.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 1.460.875.429 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 58.625.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí mở rộng Bến xe Đức Long	-	4.878.011.826
Cộng	-	4.878.011.826

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.767.559	41.164.198
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (Tương ứng với doanh thu nhận trước)	314.999.996	372.272.726
Cộng	412.767.555	413.436.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	253.509.000	2.152.904.274
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	156.000.000	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	97.509.000	129.996.000
Cộng	253.509.000	2.152.904.274

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	74.288.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.806.766	470.247.300
Cộng	1.367.806.766	544.535.811

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	48.689.442	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.552.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	713.341.510	524.530.682
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	698.493.940	508.902.940
- Cổ tức phải trả	60.000	60.000
- Phải trả khác	14.787.570	15.567.742
Cộng	765.582.952	524.530.682

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	-	32.511.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam_CN Gia Lai	-	32.511.000
Cộng	-	32.511.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	18.000.000.000	1.797.568.389	321.840.380	9.207.964.862	29.327.373.631
Tăng trong năm	2.699.940.000	3.900.315.624	375.017.933	6.202.068.530	13.177.342.087
Giảm trong năm	-	-	-	7.500.358.663	7.500.358.663
Số dư tại 31/12/2011	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055
Số dư tại 01/01/2012	20.699.940.000	5.697.884.013	696.858.313	7.909.674.729	35.004.357.055
Tăng trong kỳ	-	2.327.813.052	310.103.427	2.656.093.397	5.294.009.876
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.948.019.906	2.948.019.906
Số dư tại 30/06/2012	20.699.940.000	8.025.697.065	1.006.961.740	7.617.748.220	37.350.347.025

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	11.316.000.000	11.316.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.383.940.000	9.383.940.000
Cộng	20.699.940.000	20.699.940.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.069.994	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.069.994	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.069.994	2.069.994
- Cổ phiếu thường	2.069.994	2.069.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.909.674.729	9.207.964.862
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.656.093.397	6.202.068.530
Phân phối lợi nhuận	2.948.019.906	7.500.358.663
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.327.813.052	3.900.315.624
- Trích quỹ dự phòng tài chính	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	310.103.427	375.017.933
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	150.007.173
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.617.748.220	7.909.674.729

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16/04/2012.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	9.929.723.462	9.541.864.749
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	4.408.919.000	4.745.133.000
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	5.442.680.659	4.796.731.749
+ Doanh thu bán hàng	78.123.803	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.929.723.462	9.541.864.749

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	3.194.762.163	2.696.347.269
Giá vốn dịch vụ bến xe	1.342.488.999	808.453.632
Giá vốn bán hàng	55.160.871	-
Cộng	4.592.412.033	3.504.800.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.030.527	51.057.950
Cộng	3.030.527	51.057.950

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	119.421.223	492.005.515
Cộng	119.421.223	492.005.515

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.553.652.863	3.749.630.121
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	36.585.000	61.662.915
Điều chỉnh tăng	36.585.000	61.662.915
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	26.662.915
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	36.585.000	35.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.590.237.863	3.811.293.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	897.559.466	952.823.259
Thuế TNDN được miễn giảm theo ưu đãi đầu tư	-	476.411.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	897.559.466	476.411.630
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.656.093.397	3.273.218.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.656.093.397	3.273.218.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.656.093.397	3.273.218.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.069.994	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.283	1.818

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.491.815.962	2.269.427.520
Chi phí nhân công	1.476.260.289	1.255.464.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.925.428	676.825.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	795.529.167	643.601.291
Chi phí khác bằng tiền	752.403.186	400.867.437
Cộng	6.197.934.032	5.246.186.187

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Đến thời điểm hiện nay, số dư nợ gốc vay của Công ty không lớn do đó Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về lãi suất của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các phụ gia để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	253.509.000	-	253.509.000
Phải trả người bán	157.954.482	-	157.954.482
Phải trả khác	713.341.510	-	713.341.510
Cộng	1.124.804.992	-	1.124.804.992
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.152.904.274	32.511.000	2.185.415.274
Phải trả người bán	548.514.180	-	548.514.180
Phải trả khác	524.530.682	-	524.530.682
Cộng	3.225.949.136	32.511.000	3.258.460.136

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.818.744	-	300.818.744
Phải thu khách hàng	490.264.674	-	490.264.674
Phải thu khác	14.379.393.470	-	14.379.393.470
Cộng	15.170.476.888	-	15.170.476.888

<u>31/12/2011</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.185.320	-	355.185.320
Phải thu khách hàng	391.570.074	-	391.570.074
Phải thu khác	12.746.025.570	-	12.746.025.570
Cộng	13.492.780.964	-	13.492.780.964

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ vận chuyển, bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác & Chế biến Đá Granit ĐLGL	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chung Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê kho, vận chuyển	124.416.364
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit ĐLGL	Dầu	11.405.700
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu	24.996.402
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Gia công xe cầu	12.072.730
Mua hàng và nhận dịch vụ		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt, d.vụ khác	292.098.182
	Trả tiền vay	1.710.908.274
	Chi phí lãi vay	82.441.251
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Thi công công trình	3.090.909.091
Các khoản thu chi hộ		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi hộ (phải thu lại)	3.497.503.400
	Thu hồi các khoản chi hộ	757.283.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Chi hộ (phải thu lại)	1.141.358.740
	Bù trừ nợ	450.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	Chi hộ (phải thu lại)	538.200.400
	Bù trừ nợ	538.200.400

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit ĐLGL	226.474.364	213.928.094
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng	21.000.000	21.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	3.188.995.411
Phải trả người bán		
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	8.967.723	36.463.765
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	60.229.589	-
Phải thu khác		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	13.656.656.613	12.709.785.738
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	691.358.740	-
Phải trả khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	20.749.940	20.749.940
Vay dài hạn đến hạn trả		
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh